

Phụ lục 1
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1186/GPMT-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

1. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt.
- Nguồn số 02: Nước thải sản xuất.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. *Nguồn tiếp nhận nước thải:* Sông Măng Thít. Số 390/8, khóm IV, Thị trấn Tam Bình, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.

2.2. *Vị trí xả nước thải:*

- Tại điểm xả ra sông Măng Thít. Số 390/8, khóm IV, Thị trấn Tam Bình, huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.

- Tọa độ (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $105^{\circ}30'$, múi chiếu 3⁰): X=1110014, Y=553903.

2.3. *Lưu lượng xả nước thải lớn nhất:* Lưu lượng xả thải tối đa của cơ sở là 45,96 m³/24 giờ hay 1,915 m³/giờ.

2.4. *Phương thức xả nước thải:* Tự chảy, liên tục, xả ven bờ.

2.5. *Chế độ xả nước thải:* Liên tục.

2.6. *Chất lượng nước thải trước khi xả vào Sông Măng Thít phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và đạt quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về môi trường, cụ thể như sau:*

- Đạt QCVN 40:2011/BTNMT (cột A) với hệ số $K_q = 1,0$; $K_f = 1,2$ – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp, cụ thể như sau (áp dụng đến hết ngày 31/12/2031):

STT	Tên thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn Theo QCVN 40:2011/BTNMT (cột A) với hệ số $K_q = 1,0$; $K_f = 1,2$	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6 - 9	06 tháng/lần	Không
2	Chất rắn lơ lửng	mg/l	60		
3	Clo dư	mg/l	1,2		
4	Coliform	Vi khuẩn/100 ml	3.000		

- Kể từ ngày 01/01/2032: Đạt cột B, bảng 1 và bảng 2 và Phụ lục 2 (Thông số ô nhiễm đặc trưng của loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ) ban hành kèm theo

QCVN 40:2025/BTNMT – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp (trường hợp chưa xác định được phân vùng xả nước thải), cụ thể như sau:

STT	Tên thông số ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn (QCVN 40:2025/BTNMT, cột B), $F \leq 2\,000$	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	6-9	06 tháng/lần	Không
2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	$\leq 5\,000$		
3	Nhu cầu Oxy sinh hóa (BOD ₅ ở 20 ⁰ C)	mg/L	≤ 60		
4	Nhu cầu Oxy hóa học (COD)	mg/L	≤ 90		
	Hoặc Tổng Cacbon hữu cơ (TOC)	mg/L	≤ 50		
5	Tổng Chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	≤ 80		
6	Clo dư	mg/L	$\leq 2,0$		
7	Mn	mg/L	≤ 10		
8	Fe	mg/L	≤ 10		
9	As	mg/l	$\leq 0,25$		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về hệ thống xử lý nước thải:

- Đối với nước thải sinh hoạt của công nhân tại cơ sở được thu gom xử lý triệt để bằng bể tự hoại 3 ngăn hiện hữu, có thể tích 3 m³. Nước thải sinh hoạt phát sinh từ cơ sở có tải lượng nhỏ, chủ cơ sở thu gom xử lý bằng hầm tự hoại hiện hữu, nước thải sau xử lý thoát ra môi trường.

- Đối với nước thải sản xuất: Nước thải từ quá trình xả cặn của bể lắng và rửa các ngăn lọc của bể lọc từ quy trình sản xuất của cơ sở có khối lượng lớn nhất là 45 m³/24 giờ được thu gom dẫn về bể lắng bùn để chứa và xử lý nước thải. Bể lắng bùn được xây dựng bằng đá hộc và bê tông cốt thép có diện tích 136,32 m² (tổng thể tích 300 m³). Nước thải sau xử lý được thu gom dẫn vào đường ống thoát nước thải nội bộ của nhà máy và dẫn về hố ga thoát nước chung có thể tích 1m³ phía trước nhà máy làm bằng gạch thẻ xây dày 200mm, láng vữa xi măng, nắp đan bê tông cốt thép và xả ra sông Măng Thít. Phần bùn lắng được bơm định kỳ 02 năm/lần lên khu vực chứa bùn của nhà máy để phơi khô và định kỳ thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

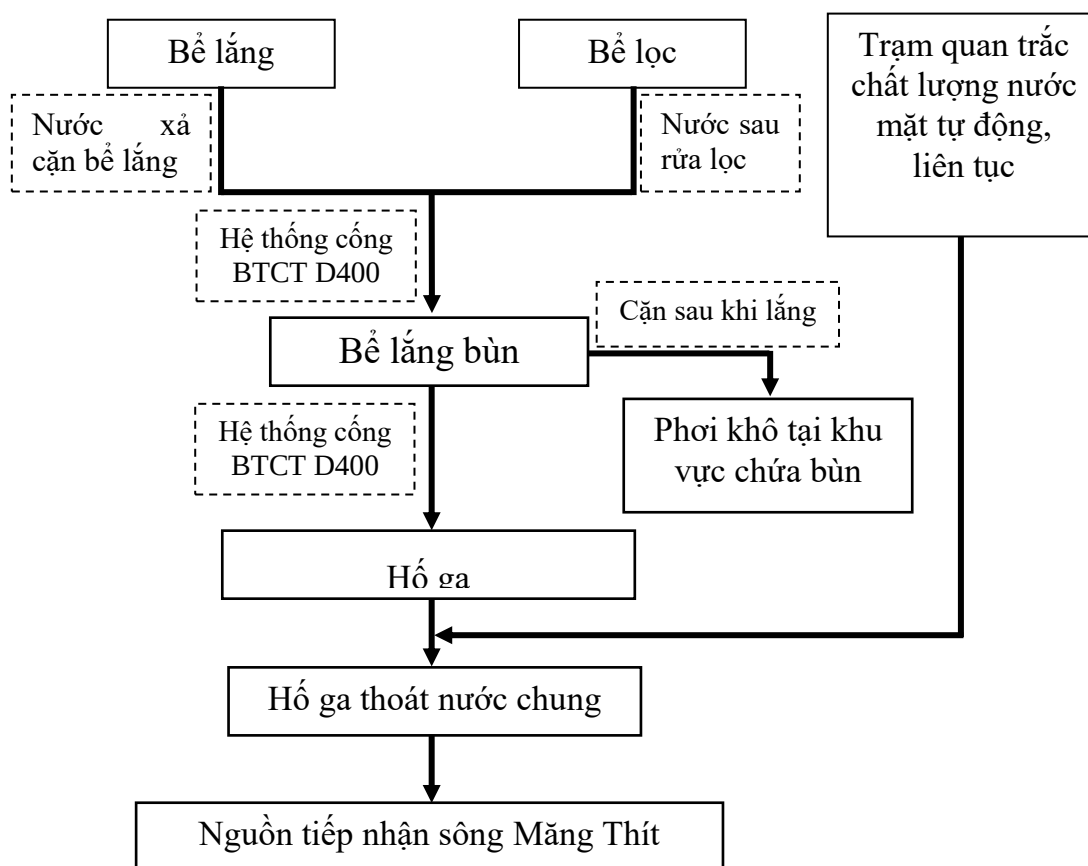
1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

* **Nước thải sinh hoạt:** cơ sở đã có hầm tự hoại 3 ngăn, thể tích mỗi bể 3 m³; khi cơ sở hoạt động tổng lượng nước thải sinh hoạt phát sinh khoảng 0,96 m³/24 giờ, hầm tự hoại hiện hữu đủ thể tích để xử lý nước thải sinh hoạt phát sinh từ cơ sở.

* **Đối với nước thải sản xuất:**

Nước thải sản xuất bao gồm: Nước thải từ xả cặn bể lắng, lượng nước xả cặn bể lắng tối đa 5 m³/24 giờ; Lượng nước thải từ công đoạn rửa các ngăn lọc: Bể lọc nhanh có 03 ngăn, quá trình rửa được rửa luân phiên từng bể và cách nhau 12 giờ/bể bằng phương pháp rửa lọc kết hợp gió và nước với thời gian tối đa là 10 phút và lượng nước rửa mỗi ngăn lọc tối đa là 20 m³/ngăn lọc. Mỗi ngày rửa tối đa 02 ngăn lọc với lượng nước rửa lọc tối đa là 40 m³/24 giờ, ngăn còn lại tiếp tục được luân phiên rửa qua ngày hôm sau. Vậy tổng lượng nước thải phát sinh từ hoạt động xả bùn ở đáy bể lắng và rửa lọc tối đa là 45 m³/24 giờ.

* **Hệ thống xử lý nước thải tập trung, công suất xử lý:**



Thuyết minh công nghệ xử lý:

Nước thải sản xuất bao gồm (nước sau rửa lọc; nước xả cặn từ bể lắng) sẽ được thu gom bằng hệ thống cống thoát nước D400 và 4 hố ga thu gom tập trung dẫn về bể lắng bùn xử lý nước thải. Bể lắng bùn được xây dựng bằng đá hộc và bê tông cốt thép có tổng thể tích 300m³. Tại đây các hợp chất lơ lửng (cặn, bông bùn, chất rắn trôi nổi) dưới tác dụng cơ học bị giữ lại và lắng xuống đáy bể lắng, phần nước trong đạt quy chuẩn QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, K_q = 1,0, K_f = 1,2 tự chảy tràn qua hệ thống cống BTCT D400 và tập trung về hố ga thoát nước chung của cơ sở có thể tích 1m³ (1×1×1m) nằm phía trước nhà máy làm bằng gạch thẻ xây dày 200mm, láng vữa xi măng, nắp đan bê tông cốt thép và tự chảy ra sông Măng Thít thông qua một điểm xả. Do trong nước rửa lọc đã có hóa chất khử

trùng nên cơ sở không khử trùng nước thải sau lắng trước khi thải ra nguồn tiếp nhận là sông Măng Thít.

Ngoài ra, Trạm quan trắc chất lượng nước mặt tự động, liên tục do Sở Nông nghiệp và Môi trường quản lý trong khuôn viên của cơ sở hoạt động bơm, xả nước liên tục với công suất máy bơm tối đa 460 lít/phút. Nước sông từ trạm quan trắc tự động tự chảy vào hệ thống thoát nước thải của cơ sở (hệ thống cống bê tông cốt thép D400) đường ống dẫn dài 15 m về hố ga thoát nước chung có thể tích 1m^3 ($1\times 1\times 1\text{m}$) nằm phía trước nhà máy làm bằng gạch thẻ xây dày 200mm, láng vữa xi măng, nắp đan bê tông cốt thép và tự chảy ra sông Măng Thít liên tục 24/24, thông qua một điểm xả.

Định kỳ vớt cặn nổi, tảo xanh trên bề mặt bể lắng bùn hàng ngày tránh tình trạng bùn nổi, tảo xanh trên mặt bể.

Phần bùn lắng được bơm định kỳ 02 năm/lần bơm lên khu vực chứa bùn của nhà máy để phơi khô và định kỳ thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: không.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm soát nước thải đầu vào, nước thải đầu ra của bể lắng bùn.
- Duy trì thường xuyên và theo quy định hoạt động của bể lắng bùn.
- Khi sự cố xảy ra, nhân viên vận hành lập tức báo cáo cho cấp trên, đồng thời cho tiến hành giải pháp khắc phục sự cố, nếu không tự xử lý được thì xin ý kiến chỉ đạo của cấp trên để khắc phục sự cố và viết hồ sơ.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Phần A Phụ lục này trước khi xả thải vào sông Măng Thít.

2.2. Các điều kiện liên quan đến bảo vệ môi trường kèm theo: Thường xuyên vận hành hệ thống xử lý nước thải, đảm bảo nước thải sau xử lý đạt quy chuẩn môi trường cho phép trước khi thải ra nguồn tiếp nhận.

2.3. Hoạt động quan trắc môi trường định kỳ, quan trắc môi trường tự động, liên tục khác theo quy định của pháp luật có liên quan hoặc đề xuất của chủ cơ sở:

Quan trắc nước thải:

- Vị trí lấy mẫu: 01 mẫu nước thải sau xử lý bằng bể lắng bùn xử lý nước thải trước khi thải ra sông Măng Thít (Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105030', múi chiều 30): X=1110082, Y=553861).

- Tần suất: 06 tháng/ 01 lần.

- Thông số giám sát: pH, chất rắn lơ lửng, Clo dư, Coliform.

- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: QCVN 40:2011/BTNMT, cột A, Kq= 1,0, Kf = 1,2. Từ 01/01/2032: QCVN 40:2025/BTNMT, cột B trường hợp chưa xác định được phân vùng xả nước thải.

Phụ lục 2**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN VÀ
CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số 1186/GPMT-UBND ngày 19 tháng 6 năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ỒN:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn:**

- Hoạt động của các phương tiện giao thông (trước cổng của cơ sở).
- Hoạt động tại khu vực sản xuất.
- Hoạt động của máy phát điện dự phòng.

2. Tiếng ồn phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật môi trường đối với tiếng ồn (QCVN 26:2010/BTNMT), cụ thể như sau:

STT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ỒN:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:**

Hoạt động của cơ sở phát sinh tiếng ồn chủ yếu từ các phương tiện giao thông của nhân viên, khách hàng (xe mô tô, xe tải, xe ô tô,...), Tiếng ồn chủ yếu phát sinh từ vận hành máy bơm, máy phát điện tại cơ sở,... Vị trí sản xuất của cơ sở xa nhà dân nên tiếng ồn phát sinh ít ảnh hưởng đến sinh hoạt của người dân lân cận, chủ yếu tác động đến nhân viên tại cơ sở.

Để giảm thiểu tiếng ồn, chủ cơ sở sẽ không xuất nhập nguyên liệu, vật liệu, sau 21 giờ tối hôm trước đến 5 giờ sáng hôm sau.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Các nguồn phát sinh tiếng ồn phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

Phụ lục 3**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-UBND ngày tháng năm 2025
của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Long)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI**1. Chung loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. *Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại phát sinh thường xuyên:*

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng phát sinh hàng kg/năm
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	1
2	Pin thải	16 01 12	0,3
3	Bao bì mềm thải (vỏ đựng thuốc thử Clo)	18 01 01	0,2
4	Bao bì cứng thải bằng nhựa (hộp đựng mỡ bò)	18 01 03	0,0
5	Giẻ lau thải bị nhiễm các thành phần nguy hại (giẻ lau dính dầu mỡ bảo dưỡng máy bơm)	18 02 01	2
Tổng số lượng			3,5

1.2. *Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:*

STT	Các loại chất thải	Khối lượng (Tấn/năm)
1	Bao chứa phèn Polime	0,05
2	Bùn từ hầm tự hoại	0,025
3	Bùn thải từ bể lắng bùn và hố ga thu gom nước thải	1,50
Tổng cộng		1,575

1.3. *Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:* 2,2 kg/ngày.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:**2.1. Hệ thống, công trình, thiết bị lưu giữ chất thải nguy hại:**

- Thiết bị lưu chứa: 5 thùng nhựa có nắp đậy, thể tích từ 05-30 lít/thùng.

- Kho chứa chất thải nguy hại:

+ Diện tích kho: 10 m².

+ Thiết kế, cấu tạo của kho: khung, cột thép, bao quanh và mái bằng tôn, nền xi măng, có cửa kín.

2.2. Hệ thống, công trình, thiết bị lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

Đối với bao chứa phèn Polime: được thu gom lưu trữ tại nhà pha chế hóa chất, thu gom lưu trữ, định kỳ tái sử dụng (chứa bùn đã phơi).

Đối với bùn thải từ bể lắng bùn và các hố ga thu gom nước thải: Phần bùn lắng được bơm định kỳ 02 năm/lần lên khu vực chứa bùn thải có diện tích 80m² (trong khu vực đất dự phòng phát triển có diện tích 1.503,2m²), đảm bảo nước từ bơm bùn không chảy tràn ra xung quanh (Khu đất cơ sở có tường rào bao quanh nên bảo đảm nước từ bơm bùn không chảy tràn làm ảnh hưởng đến người dân xung quanh; đất dự phòng phát triển có diện tích lớn và bùn được bơm vào vị trí không làm chảy tràn đến các khu vực khác trong khuôn viên cơ sở) và định kỳ thuê đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý theo quy định.

2.3. Hệ thống, công trình, thiết bị lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: 01 thùng chứa bằng nhựa có nắp đậy tại khu vực tập kết rác, thể tích 60 lít/thùng.

- Khu vực lưu chứa:

+ Diện tích khu vực lưu chứa (khu tập kết rác sinh hoạt): Khoảng 4 m².

+ Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: nền bê tông nhựa.

Cơ sở cam kết thu gom triệt để chất thải rắn phát sinh vào khu vực lưu giữ theo quy định và được đơn vị có chức năng để thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn theo quy định.

2.4. Giám sát tổng lượng chất thải rắn

- *Chất thải rắn thông thường*: Theo dõi, giám sát việc thu gom chất thải rắn thông thường vào nơi chứa; lưu giữ hợp đồng hoặc chứng từ hoặc giấy tờ có liên quan đến việc chuyển giao chất thải rắn thông thường cho đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn thông thường.

- *Chất thải nguy hại*: Chất thải nguy hại được phân định, phân loại trước khi đưa vào khu vực lưu trữ chất thải nguy hại; Hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại; Lưu giữ hợp đồng, liên chứng từ CTNH và quản lý CTNH theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT.

3. Hoạt động tự xử lý, tái chế, tái sử dụng chất thải: Không.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG KHÁC

1. Biện pháp xử lý sự cố từ các bình clo hơi: Tại cơ sở có bố trí 01 bồn chứa dung dịch vôi bão hòa trong phòng clo hơi, kích thước (2×1×0,5) m. Trong bồn chứa khoảng 800 lít dung dịch vôi bão hòa (100 kg vôi/800 lít nước khuấy đều đến khi dung dịch vôi bão hòa). Trường hợp xảy ra sự cố rò rỉ từ bình clo hơi, lập tức cho bình clo vào bồn chứa dung dịch vôi bão hòa để trung hòa lượng clo hơi trong bình. Sau khi xử lý xong, tiến hành pha lại lượng dung dịch vôi bão hòa trên. Trong thời gian nhà máy hoạt động, tiến hành kiểm tra định kỳ lượng nước trong bồn chứa và châm thêm nước nếu có thâm hụt (*từ khi nhà máy hoạt động đến nay chưa từng xảy ra sự cố rò rỉ các bình Clo hơi*)

2. Công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải và khí thải: Khối lượng nước thải, khí thải phát sinh từ cơ sở không lớn, công trình thu gom, lưu trữ và xử lý nước thải, khí thải bằng vật liệu cứng, chắc chắn, đảm bảo sử dụng lâu

dài và đủ công suất thu gom, xử lý nước thải, khí thải từ cơ sở; chủ cơ sở phân công nhân viên thường xuyên theo dõi hoạt động của các công trình này để đảm bảo công trình luôn hoạt động ổn định, mang lại hiệu quả xử lý cao nhất. Do cơ sở có phát sinh chất thải (nước thải, khí thải, tiếng ồn,...) tác động không lớn đến môi trường xung quanh, trường hợp khi phát hiện có công trình xử lý, lưu trữ nước thải hoặc khí thải bị sự cố sẽ ngưng hoạt động một số công đoạn của cơ sở để cải tạo hoặc sửa chữa hoặc thay mới đến khi cải tạo hoặc sửa chữa hoặc thay mới hoàn thiện mới cho cơ sở tiếp tục hoạt động nên chủ cơ sở không đầu tư công trình phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường đối với nước thải và khí thải. Đồng thời phải đảm bảo cấp nước liên tục, đủ số lượng, chất lượng và áp lực cho khu vực của cơ sở.

3. Các yêu cầu khác về bảo vệ môi trường:

3.1. Hoạt động lưu trữ nguyên liệu, phụ liệu, vật liệu: Tại cơ sở, các loại nguyên, phụ liệu dùng trong quá trình sản xuất được lưu trữ trong phòng riêng, nhiệt độ và thời gian lưu trữ được thực hiện theo khuyến cáo của nhà cung cấp để hạn chế hư hỏng, phát sinh bụi, mùi hôi.

3.2. Hoạt động sản xuất:

- Mùi: cơ sở sử dụng Clo để diệt khuẩn, đôi lúc có phát sinh mùi Clo (Chỉ xuất hiện trong lúc thay mới chai Clo, 1 tháng thay 1 lần). Tuy nhiên, thời gian phát sinh mùi rất ngắn, có tải lượng nhỏ. Để khắc phục mùi Clo trong quá trình thay mới chai Clo, chủ cơ sở đã xây dựng riêng phòng Clo với diện tích 30 m², kết cấu: tường kín bao quanh, mái tôn, nền gạch men, lắp đặt thông gió.

- Bụi phát sinh trong quá trình pha chế phèn Polime : Trong quá trình sản xuất của cơ sở hầu như không phát sinh bụi. Tuy nhiên, trong quá trình pha phèn Polime có phát sinh bụi trong quá trình đổ phèn Polime vào nước. Tuy nhiên, hoạt động này với tải lượng nhỏ và tần suất không thường xuyên ít ảnh hưởng đến môi trường xung quanh. Để khắc phục bụi phèn Polime, chủ cơ sở đã xây dựng riêng phòng pha chế phèn Polime với diện tích 66 m², kết cấu: tường kín bao quanh, mái tôn, nền gạch men. Trang bị cho công nhân vận hành đầy đủ các phương tiện bảo hộ lao động, khẩu trang, mắt kính, hàng năm tổ chức khám sức khỏe định kỳ cho công nhân vận hành. Ngoài ra, chủ cơ sở còn bố trí nhiều cây xanh nhằm giảm thiểu sự phát tán bụi ra môi trường.

3.3. Hoạt động của các phương tiện giao thông, xe tải của cơ sở: Yêu cầu nhân viên và khách liên hệ tắt động cơ phương tiện giao thông khi liên hệ, làm việc tại cơ sở.

3.4. Các biện pháp hỗ trợ khác:

- Phân công nhân viên thường xuyên quét dọn, thu gom chất thải ở sân, đường nội bộ; thường xuyên dùng máy hút bụi vệ sinh khu sản xuất; kho nguyên liệu, phụ liệu, vật liệu, để giảm thiểu bụi, mùi và đảm bảo mỹ quan. Chất thải từ việc vệ sinh được thu gom xử lý cùng rác sinh hoạt của cơ sở.

- Chủ cơ sở có trồng cây xanh, thảm cỏ trong khuôn viên, tận dụng khả năng quang hợp của cây xanh để giảm nồng độ bụi, khí thải trong môi trường không khí.